

Số: 2572/QĐ-TTYT

Hải Hà, ngày 13 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế chi trả tại Trung tâm Y tế Hải Hà**

*Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 247/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;*

*Căn cứ Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện Hải Hà trực thuộc Sở Y tế Quảng Ninh;*

*Căn cứ Công văn số 3554/UBND-VHXH ngày 9/12/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 247/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 và Nghị quyết số 49/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Công văn số 5725/SYT-KHTC ngày 11/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 247/2024/NQ-HĐND về Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;*

*Căn cứ các Quyết định: số 397/QĐ-SYT ngày 16/6/2014; số 1316/QĐ-SYT ngày 08/9/2016; số 536/QĐ-SYT ngày 02/6/2017; số 1449/QĐ-SYT ngày 10/10/2018; số 128/QĐ-SYT ngày 17/8/2020; số 129/QĐ-SYT ngày 17/8/2020; số 232/QĐ-SYT ngày 13/10/2021; số 70/QĐ-SYT ngày 07/4/2022; số 88/QĐ-SYT ngày 27/5/2024 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt danh mục dịch vụ kỹ thuật trong KCB thực hiện tại Trung tâm Y tế Hải Hà;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Tài chính - Kế toán,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh không có thể bảo hiểm y tế sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế chi trả tại Trung tâm Y tế Hải Hà gồm:

1. Giá dịch vụ khám bệnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Quyết định này.

3. Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy sử dụng cho dịch vụ theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này. Chi phí thuốc và oxy thanh toán theo thực tế sử dụng và kết quả mua sắm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

5. Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16/12/2024.

Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

**Điều 3.** Các ông, bà: Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Tài chính - Kế toán, Trưởng các khoa, phòng, Trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải Hà căn cứ quyết định thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 (thực hiện);
- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban Giám đốc Trung tâm (chỉ đạo t/h);
- Đăng tải trên cổng TTĐT của đơn vị;
- Lưu: VT, KHN.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thành Lam**

**PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN**

*(Kèm theo Quyết định số 2572/QĐ-TTYYT ngày 13/12/2024 của Trung tâm Y tế Hải Hà)*

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>STT</b>	<b>Danh mục dịch vụ</b>	<b>Mức giá</b>
1	Giá khám bệnh tại Trung tâm Y tế	39.800
2	Giá khám bệnh tại Trạm Y tế	36.500
3	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000

## PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 2572/QĐ-TTYYT ngày 13/12/2024 của Trung tâm Y tế Hải Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400
2	Ngày giường bệnh Nội khoa	
2.1	<i>Loại 1:</i> Các khoa: Truyền nhiễm; Hô hấp; Huyết học; Ung thư; Tim mạch; Tâm thần; Thần kinh; Lão; Nhi; Tiêu hoá; Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/Lyell)	245.000
2.2	<i>Loại 2:</i> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp; Da liễu; Dị ứng; Tai Mũi Họng; Mắt; Răng Hàm Mặt; Ngoại; Phụ - Sản không mổ; YHDT/PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	211.000
2.3	<i>Loại 3:</i> Các khoa: Y học cổ truyền; Phục hồi chức năng	169.200
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng	
3.1	<i>Loại 1:</i> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
3.2	<i>Loại 2:</i> Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	272.200
3.3	<i>Loại 3:</i> Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể; Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300
3.4	<i>Loại 4:</i> Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300
4	Các Trạm Y tế	78.100
5	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

\* Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

**PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
(Kèm theo Quyết định số 2572/QĐ-TTĐT ngày 13/12/2024 của Trung tâm Y tế Hải Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
3	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
4	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
5	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
7	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
8	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T1	248.500	
9	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
10	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	
11	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
12	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
13	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
14	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
15	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
16	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
17	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
18	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400	
19	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1.251.400	
20	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
21	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
22	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp			
23	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
24	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
25	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	
26	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
27	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
28	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
29	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
30	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
31	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
32	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
33	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
34	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
35	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
36	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
37	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
38	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
39	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
40	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
41	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
42	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
43	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
44	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
45	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
46	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu. dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
47	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
48	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
49	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
50	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
51	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
52	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
53	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
54	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0.25 lần cho 1 lần chạy thận.
55	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
56	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
57	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148.600	
58	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193.600	
59	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275.600	
60	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
61	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
62	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
63	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
64	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
65	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
66	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
67	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
68	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
69	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
70	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
71	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
72	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
73	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
74	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
75	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
76	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
77	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
78	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
79	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
80	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
81	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
82	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
83	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
84	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
85	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn	T1	532.400	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		nhịp bằng máy sốc điện	nhịp bằng máy sốc điện			
86	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
87	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
88	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
89	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
90	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
91	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
92	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
93	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
94	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
95	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
96	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500	
97	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	
98	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
99	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
100	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
101	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
102	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
103	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
104	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
105	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
106	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
107	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
108	02.0316.0004	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
109	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
110	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
111	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
112	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
113	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
114	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
115	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
116	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
117	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
118	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
119	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
120	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
121	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
122	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
123	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
124	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
125	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
126	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
127	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
128	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
129	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
130	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
131	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
132	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
133	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
134	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
135	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
136	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
137	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
138	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
139	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
140	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
141	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
142	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
143	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
144	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
145	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
146	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
147	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
148	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
149	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
150	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
151	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
152	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
153	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
154	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
155	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
156	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
157	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
158	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
159	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
160	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
161	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
162	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
163	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
164	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
165	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
166	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
167	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
168	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
169	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
170	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
171	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
172	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
173	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
174	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
175	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575.300	
176	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
177	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	
178	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
179	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
180	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
181	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
182	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
183	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
184	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
185	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
186	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
187	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
188	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
189	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194.700	
190	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
191	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
192	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586.300	
193	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
194	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586.300	
195	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
196	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300	
197	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586.300	
198	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586.300	
199	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
200	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283.800	
201	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283.800	
202	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	
203	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
204	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
205	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
206	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
207	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
208	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
209	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
210	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
211	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
212	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
213	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
215	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
216	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
218	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
219	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
223	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
224	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
225	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
226	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
227	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
228	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
229	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
230	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
231	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
232	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
233	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
234	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		của siêu âm	của siêu âm			
236	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
237	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
239	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
240	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
241	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
242	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	02.0421.0214	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
247	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
248	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
249	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
250	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500	
251	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
252	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ. rọ lấy sỏi.
253	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
254	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1.743.100	
255	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
256	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						qua da
257	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
258	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169.500	
259	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
260	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
261	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	
262	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
263	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
264	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
265	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
266	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
267	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
268	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
269	03.0143.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
270	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
271	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
272	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
273	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
274	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
275	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
276	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
277	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
278	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
279	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
280	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
281	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
282	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
283	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
284	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
285	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
286	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T2	162.900	
287	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
288	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
289	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
290	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
291	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
292	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
293	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
294	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
295	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729.400	
296	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
297	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
298	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
299	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
300	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
301	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
302	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
303	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
304	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
305	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
306	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
307	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
308	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
309	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
310	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
311	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
312	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
313	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
314	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
315	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
316	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
317	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
318	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
319	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
320	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
321	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743.200	
322	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
323	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
324	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
325	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
326	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
327	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
328	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
329	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
330	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
331	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	T1	1.042.500	
332	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						quy định của Bộ Y tế.
333	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
334	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
335	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
336	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
337	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	
338	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
339	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	
340	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
341	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	
342	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
343	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	
344	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
345	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
346	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
347	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
348	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
349	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
350	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
351	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
352	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
353	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
354	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
355	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
356	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
357	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
358	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
359	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
360	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
361	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
362	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
363	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
364	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
365	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
366	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
367	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
368	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
369	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm ]	T1	354.200	
370	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57.600	
371	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
372	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
373	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
374	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
375	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
376	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
377	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
378	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000	
379	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
380	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
381	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
382	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
383	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
384	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
385	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
386	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	
387	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
388	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
389	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	
390	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
391	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
392	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
393	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
394	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
395	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
396	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
397	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
398	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	78.300	
399	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
400	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	Điện châm điều trị bệnh hó mắt	T2	78.300	
401	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
402	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
403	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần	T2	78.300	
404	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
405	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp leo	Điện châm điều trị chắp leo	T2	78.300	
406	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	
407	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300	
408	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
409	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
410	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
411	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
412	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
413	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
414	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
415	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
416	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
417	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
418	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	
419	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78.300	
420	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
421	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
422	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300	
423	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
424	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
425	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
426	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
427	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
428	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
429	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
430	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
431	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
432	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300	
433	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
434	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
435	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
436	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
437	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
438	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
439	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
440	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
441	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
442	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
443	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78.300	
444	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
445	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
446	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300	
447	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	T2	78.300	
448	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
449	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300	
450	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
451	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
452	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300	
453	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
454	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
455	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
456	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78.300	
457	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78.300	
458	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78.300	
459	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
460	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
461	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
462	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
463	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300	
464	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
465	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
466	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
467	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
468	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162.700	
469	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
470	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
471	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
472	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
473	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
474	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
475	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
476	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
477	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41.100	
478	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14.700	
479	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
480	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
481	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
482	03.0902.0269	Tập với hệ thống rỗng rọc	Tập với hệ thống rỗng rọc		14.700	
483	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
484	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
485	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
486	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
487	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
488	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
489	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
490	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
491	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
492	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
493	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
494	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
495	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
496	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
518	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
522	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
528	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
529	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
530	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
531	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
532	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
533	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
534	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
535	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
536	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
537	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
543	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
544	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76.000	
545	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
546	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
547	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
548	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
549	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
550	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
551	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	
552	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
553	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
554	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	T2	76.000	
555	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000	
556	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76.000	
557	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
558	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
559	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76.000	
560	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76.000	
561	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
562	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
563	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
564	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76.000	
565	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
566	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
567	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
568	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
569	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
570	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
571	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76.000	
572	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76.000	
573	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
574	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
575	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
576	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
577	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
578	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
579	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
580	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
581	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
582	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
583	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
584	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
585	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76.000	
586	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
587	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000	
588	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76.000	
589	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
590	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
591	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76.000	
592	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	
593	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76.000	
594	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
595	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
596	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
597	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
598	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76.000	
599	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	
600	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
601	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ,	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ,	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		đám rối và dây thần kinh	đám rối và dây thần kinh			
602	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	76.000	
603	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
604	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
605	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
606	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
607	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
608	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
609	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
610	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
611	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
612	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
613	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
614	03.2380.0302	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979.400	
615	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
616	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
617	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
618	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394.800	
619	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
620	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
621	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
622	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
623	03.3037.0329	Điều trị chùng dầy sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chùng dầy sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	T2	399.000	
624	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
625	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
626	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
627	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
628	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
629	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
630	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
631	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
632	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
633	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
634	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	P2	694.000	
635	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3	649.800	
636	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3.595.500	
637	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
638	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
639	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
640	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3.279.000	
641	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
642	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
643	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
644	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
645	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
646	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
647	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
648	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ. rọ lấy sỏi.
649	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ. rọ lấy sỏi.
650	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ. rọ lấy sỏi.
651	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	6.557.900	
652	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. kẹp khóa mạch máu.
653	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. kẹp khóa mạch máu.
654	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. kẹp khóa mạch máu.
655	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3.136.900	
656	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
657	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
658	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
659	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
660	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
661	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						mạch.
662	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
663	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
664	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
665	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
666	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
667	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
668	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
669	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
670	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
671	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
672	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
673	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
674	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng.



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
675	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu. miếng cầm máu. máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
676	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu. miếng cầm máu. máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
677	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu. miếng cầm máu. máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
678	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu. miếng cầm máu. máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
679	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu. miếng cầm máu. máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
680	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
681	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3.993.400	
682	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học. đầu dao cắt gan siêu âm. dao cắt hàn mạch. hàn mô.
683	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm. keo sinh học. dao cắt hàn mạch. hàn mô.
684	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học. đầu dao cắt gan siêu âm. dao cắt hàn mạch. hàn mô. Stent. chi phí DSA.
685	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm. keo sinh học. dao cắt hàn mạch. hàn mô.
686	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm. keo sinh học. dao cắt hàn mạch. hàn mô.
687	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
688	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
689	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
690	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
691	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
692	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
693	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
694	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	5.057.900	
695	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
696	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. kẹp khóa mạch máu.
698	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. vật liệu cầm máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
699	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
700	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
701	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. kẹp khóa mạch máu.
702	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
703	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
704	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
705	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ô	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			bụng]			và ghim khâu máy cắt nối.
706	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
707	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
708	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
709	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
710	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
711	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
712	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
713	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
714	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3.142.500	
715	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
716	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
717	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	
718	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
719	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
720	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
721	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
722	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
723	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
724	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
725	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
726	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
727	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
728	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
729	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
730	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
731	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
732	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
733	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
734	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
735	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
736	03.3910.0505	Chích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218.500	
737	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
738	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
739	03.3326.0506	Tháo lông bằng bơm khí/nước	Tháo lông bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
740	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
741	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
742	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
743	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
744	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
745	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
746	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
747	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
748	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
749	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
750	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
751	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
752	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
753	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
754	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
755	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
756	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
757	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
758	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
759	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
760	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
761	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
762	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
763	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
764	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
765	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
766	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
767	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
768	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
769	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
770	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
771	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
772	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
773	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
774	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
775	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
776	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
777	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
778	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
779	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
780	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
781	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749.600	
782	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370.100	
783	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
784	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
785	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
786	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
787	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	
788	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
789	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
790	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
791	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
792	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
793	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
794	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
795	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
796	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
797	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
798	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
799	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372.700	
800	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
801	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
802	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
803	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
804	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300.100	
805	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
806	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
807	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
808	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
809	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
810	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
811	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
812	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
813	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
814	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
815	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
816	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
817	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
818	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
819	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
820	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
821	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
822	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
823	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
824	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
825	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
826	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyên xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyên xương đùi	P1	3.994.900	
827	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
828	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
829	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
830	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
831	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
832	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3.994.900	
833	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
834	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3.994.900	
835	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
836	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. ốc. khóa.
837	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
838	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
839	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
840	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
841	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh. nẹp vít. khung cố định ngoài.
842	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. gân nhân tạo. gân sinh học. khung cố



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						định ngoài. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
843	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. gân nhân tạo. gân sinh học. khung cố định ngoài. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
844	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. gân nhân tạo. gân sinh học. khung cố định ngoài. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
845	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3.011.900	
846	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3.011.900	
847	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	3.011.900	
848	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	3.011.900	
849	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. đinh. nẹp. vít. mạch máu nhân tạo.
850	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài. đinh. nẹp. vít. ốc. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
851	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài. đinh. nẹp. vít. ốc. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
852	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
853	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
854	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
855	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
856	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
857	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
858	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
859	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
860	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
861	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
862	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
863	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
864	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
865	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
866	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
867	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
868	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyên hoặc dưới máu chuyên	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyên hoặc dưới máu chuyên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
869	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						mãng, đinh, nẹp, vít.
870	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
871	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
872	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
873	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
874	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
875	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
876	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
877	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
878	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
879	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
880	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
881	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
882	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
883	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
884	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
885	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
886	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
887	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
888	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
889	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	3.226.900	
890	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3.226.900	
891	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3.226.900	
892	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
893	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
894	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3.226.900	
895	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3.226.900	
896	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
897	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	
898	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
899	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
900	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
901	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	P1	3.720.600	
902	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3.720.600	
903	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
904	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	P1	3.720.600	
905	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	P1	3.720.600	
906	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm <sup>2</sup>	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>	P2	3.044.900	
907	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
908	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
909	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	
910	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5.204.600	
911	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5.204.600	
912	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
913	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200	
914	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
915	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
916	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
917	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
918	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
919	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
920	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
921	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885.400	
922	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
923	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
924	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
925	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
926	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	4.545.300	
927	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
928	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3.019.800	
929	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	3.019.800	
930	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
931	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
932	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
933	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6.836.200	
934	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
935	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3.116.800	
936	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
937	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
938	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
939	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
940	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
941	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
942	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
943	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
944	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	
945	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4.721.300	
946	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
947	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5.503.300	
948	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
949	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
950	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
951	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5.503.300	
952	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
953	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6.346.300	
954	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
955	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8.769.200	
956	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
957	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7.279.100	
958	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4.230.100	
959	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	4.230.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
960	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
961	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
962	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
963	03.1693.0738	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
964	03.1591.0739	Chích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
965	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
966	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
967	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
968	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
969	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
970	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
971	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
972	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
973	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
974	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
975	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
976	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
977	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
978	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
979	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
980	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
981	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
982	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
983	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
984	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
985	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
986	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
987	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
988	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
989	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
990	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
991	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
992	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
993	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
994	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
995	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
996	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
997	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
998	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
999	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1000	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1001	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1002	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1003	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1004	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	P2	830.200	
1005	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1006	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gàn mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gàn mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần. dịch nhầy.
1007	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần. dịch nhầy.
1008	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1009	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1010	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1011	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
1012	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1013	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
1014	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1015	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1016	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1017	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1018	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
1019	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	T2	286.500	
1020	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
1021	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng sóng cao tần	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1022	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
1023	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1024	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1025	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
1026	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
1027	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
1028	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
1029	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1030	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1031	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1032	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1033	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1034	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1035	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
1036	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
1037	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
1038	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1039	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
1040	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1041	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1042	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1043	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1044	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1045	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
1046	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1047	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
1048	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1049	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1050	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
1051	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
1052	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1053	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
1054	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1055	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631.000	
1056	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	
1057	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1058	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1059	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1060	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	T1	861.000	
1061	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1062	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1063	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1064	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1065	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	455.500	
1066	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1067	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1068	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1069	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1070	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	991.000	
1071	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1072	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1073	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1074	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1075	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1076	03.1944.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	Điều trị tuỷ răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
1077	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
1078	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
1079	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
1080	03.1915.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1081	03.1914.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1082	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
1083	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
1084	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
1085	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
1086	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
1087	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
1088	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
1089	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
1090	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1091	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1092	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
1093	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1094	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1095	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
1096	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
1097	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
1098	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1099	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1100	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
1101	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
1102	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
1103	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458.200	
1104	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618.300	
1105	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
1106	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
1107	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
1108	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
1109	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1110	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1111	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1112	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1113	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1114	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
1115	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
1116	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1117	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800	
1118	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp. ghim. vít. ốc. miếng vá khuyết sọ.
1119	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh. ghim. nẹp. vít. ốc. màng não nhân tạo. vật liệu tạo hình hộp sọ. miếng vá khuyết sọ. miếng vá nhân tạo. vật liệu tạo hình hộp sọ.
1120	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh. ghim. nẹp. vít. ốc. màng não nhân tạo. vật liệu tạo hình hộp sọ. miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						miếng vá nhân tạo. vật liệu tạo hình hộp sọ.
1121	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh. ghim. nẹp. vít. ốc. màng não nhân tạo. vật liệu tạo hình hộp sọ. miếng vá khuyết sọ. miếng vá nhân tạo. vật liệu tạo hình hộp sọ.
1122	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
1123	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo. van động mạch chủ nhân tạo. mạch máu nhân tạo. keo sinh học
1124	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
1125	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
1126	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít. các loại khung. thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. dụng cụ khâu cắt tự động. keo sinh học. dao hàn mạch. hàn mô.
1127	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít. các loại khung. thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. dụng cụ khâu cắt tự động. keo sinh học. dao hàn mạch. hàn mô.
1128	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít. các loại khung. thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. dụng cụ khâu cắt tự động. keo sinh học. dao hàn mạch. hàn mô.
1129	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít. các loại khung. thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. dụng cụ khâu cắt tự động. keo sinh học. dao hàn mạch. hàn mô.
1130	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh. nẹp. vít. các loại khung. thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1131	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1132	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1133	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1134	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
1135	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
1136	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1137	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1138	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
1139	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
1140	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1141	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
1142	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1143	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1144	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1145	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1146	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1147	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
1148	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1149	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy. kẹp khóa mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1150	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy. kẹp khóa mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1151	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1152	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						mạch.
1153	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1154	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1155	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1156	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1157	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1158	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1159	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
1160	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
1161	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700	
1162	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
1163	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1164	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1165	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1166	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1167	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1168	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1169	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
1170	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
1171	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
1172	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
1173	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1174	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
1175	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
1176	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
1177	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
1178	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
1179	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
1180	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1181	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1182	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1183	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
1184	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1185	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
1186	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
1187	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1188	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1189	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1190	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
1191	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1192	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1193	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1194	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1195	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1196	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1197	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu. dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1198	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1199	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1200	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1201	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1202	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1203	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1204	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1205	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
1206	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
1207	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.
1208	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1209	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1210	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1211	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1212	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
1213	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
1214	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
1215	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
1216	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1217	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1218	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1219	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1220	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1221	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1222	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
1223	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
1224	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
1225	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
1226	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
1227	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
1228	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1229	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
1230	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
1231	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
1232	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1233	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
1234	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
1235	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
1236	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
1237	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1238	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
1239	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
1240	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
1241	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
1242	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
1243	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
1244	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
1245	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
1246	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
1247	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
1248	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
1249	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1250	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
1251	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
1252	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
1253	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
1254	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1255	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1256	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
1257	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
1258	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
1259	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
1260	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
1261	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	
1262	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
1263	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370.100	
1264	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
1265	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1266	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
1267	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
1268	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
1269	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
1270	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1271	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
1272	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
1273	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
1274	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1275	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1276	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1277	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1278	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
1279	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
1280	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
1281	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
1282	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1283	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1284	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1285	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1286	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1287	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
1288	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
1289	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
1290	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1291	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1292	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
1293	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
1294	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
1295	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
1296	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1297	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1298	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1299	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
1300	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
1301	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
1302	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
1303	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1304	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
1305	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1306	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1307	10.0806.0537	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1308	10.0805.0537	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1309	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1310	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1311	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1312	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1313	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1314	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1315	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
1316	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1317	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1318	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1319	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1320	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1321	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1322	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1323	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1324	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1325	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1326	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1327	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1328	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1329	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1330	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1331	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		căng chân	xương căng chân			sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1332	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1333	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1334	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1335	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1336	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1337	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1338	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1339	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1340	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1341	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1342	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1343	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.
1344	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng. đinh. nẹp. vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						mãng, đinh, nẹp, vít.
1345	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1346	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1348	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1349	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1350	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1351	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1352	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1353	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1354	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1355	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1356	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1357	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1358	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1359	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1360	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1361	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1362	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1363	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1364	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1365	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1366	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1367	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
1368	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1369	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1370	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1371	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1372	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1373	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1374	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1375	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1376	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1377	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1378	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1379	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1380	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1381	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1382	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1383	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	
1384	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
1385	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
1386	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
1387	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1388	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
1389	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	P2	3.226.900	
1390	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
1391	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
1392	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
1393	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
1394	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1395	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>	P2	3.044.900	
1396	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1397	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	5.204.600	
1398	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1399	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
1400	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1401	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
1402	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
1403	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3.433.300	
1404	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
1405	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
1406	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300	
1407	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3.433.300	
1408	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
1409	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
1410	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
1411	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm. nẹp vít.
1412	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
1413	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
1414	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
1415	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
1416	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
1417	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2.396.200	
1418	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
1419	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
1420	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1421	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1422	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
1423	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
1424	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1425	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
1426	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1427	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1428	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1429	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
1430	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
1431	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
1432	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
1433	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	
1434	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1435	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1436	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
1437	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1438	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1439	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
1440	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	
1441	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
1442	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
1443	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
1444	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1445	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1446	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300	
1447	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
1448	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
1449	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
1450	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.443.300	
1451	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.443.300	
1452	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	
1453	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.570.900	
1454	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1455	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1456	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1457	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
1458	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.415.300	
1459	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1460	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1461	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100	
1462	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1463	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	
1464	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1465	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	T3	262.900	
1466	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
1467	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1468	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
1469	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
1470	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
1471	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983.300	
1472	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200	
1473	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1474	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213.400	
1475	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1476	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	
1477	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1478	12.0167.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1479	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1480	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1481	12.0268.0591	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
1482	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
1483	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
1484	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1485	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
1486	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1487	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
1488	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1489	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
1490	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
1491	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1492	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
1493	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
1494	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
1495	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
1496	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1497	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
1498	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1499	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
1500	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1501	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1502	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
1503	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1504	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
1505	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1506	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5	P1	1.208.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		đến 10 cm	đến 10 cm			
1507	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
1508	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1509	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
1510	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	P2	2.140.700	
1511	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1512	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
1513	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
1514	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1515	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1516	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1517	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1518	13.0200.0071	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	
1519	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	
1520	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
1521	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1522	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
1523	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1524	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
1525	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
1526	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625.000	
1527	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1528	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại]		40.900	
1529	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100	
1530	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	T2	889.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1531	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
1532	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
1533	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
1534	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
1535	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4.541.300	
1536	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4.541.300	
1537	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5.982.300	
1538	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
1539	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
1540	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
1541	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
1542	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
1543	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
1544	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
1545	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
1546	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
1547	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
1548	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
1549	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
1550	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
1551	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
1552	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
1553	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
1554	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
1555	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
1556	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1557	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
1558	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
1559	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
1560	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
1561	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
1562	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
1563	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
1564	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
1565	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
1566	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
1567	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
1568	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1569	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1570	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
1571	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
1572	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
1573	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
1574	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4.667.800	
1575	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4.667.800	
1576	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
1577	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
1578	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
1579	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
1580	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	T3	313.500	
1581	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
1582	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
1583	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1584	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
1585	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
1586	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
1587	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
1588	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	
1589	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
1590	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
1591	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
1592	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
1593	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
1594	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
1595	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
1596	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900	
1597	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
1598	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
1599	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
1600	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
1601	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
1602	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
1603	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
1604	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
1605	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
1606	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng	P2	3.116.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		do rách phức tạp	do rách phức tạp			
1607	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...)	P1	4.570.200	
1608	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
1609	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
1610	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
1611	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	
1612	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
1613	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
1614	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
1615	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
1616	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
1617	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
1618	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
1619	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
1620	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.217.800	
1621	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
1622	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4.721.300	
1623	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6.548.300	
1624	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
1625	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5.990.300	
1626	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1627	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1628	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1629	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
1630	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
1631	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
1632	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
1633	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
1634	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
1635	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6.455.300	
1636	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
1637	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
1638	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5.437.300	
1639	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
1640	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
1641	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
1642	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
1643	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
1644	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
1645	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
1646	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
1647	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
1648	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
1649	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1.754.800	
1650	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1651	13.0031.0727	Thủ thuật cạo, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cạo, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
1652	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
1653	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1654	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1655	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1656	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1657	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1658	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
1659	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
1660	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
1661	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
1662	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
1663	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
1664	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	P1	1.252.600	
1665	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1666	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
1667	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1668	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
1669	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Đo nhãn áp		31.600	
1670	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
1671	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
1672	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
1673	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1674	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
1675	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
1676	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
1677	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
1678	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
1679	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
1680	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
1681	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
1682	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
1683	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
1684	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
1685	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
1686	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
1687	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
1688	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
1689	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	
1690	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1691	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
1692	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1693	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
1694	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1695	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
1696	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1697	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
1698	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1699	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
1700	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1701	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
1702	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1703	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
1704	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1705	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
1706	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1707	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
1708	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
1709	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
1710	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1.202.600	
1711	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1712	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1713	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1714	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1715	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
1716	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
1717	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	
1718	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
1719	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
1720	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
1721	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1722	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1723	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
1724	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	
1725	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	
1726	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1727	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhân cầu	Tiêm cạnh nhân cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1728	14.0195.0857	Tiêm hậu nhân cầu	Tiêm hậu nhân cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
1729	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1730	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1731	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
1732	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
1733	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
1734	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
1735	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1736	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1737	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1738	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
1739	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
1740	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
1741	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
1742	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
1743	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
1744	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
1745	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
1746	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
1747	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
1748	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
1749	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1]	T2	216.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			bên]			
1750	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
1751	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
1752	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
1753	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
1754	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
1755	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634.500	
1756	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
1757	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
1758	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
1759	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
1760	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225.500	
1761	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	141.500	
1762	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156.300	
1763	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
1764	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
1765	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1766	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1767	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1768	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
1769	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1770	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
1771	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
1772	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
1773	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
1774	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
1775	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
1776	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
1777	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1778	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
1779	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
1780	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
1781	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	1.385.400	
1782	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	874.800	
1783	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1784	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
1785	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
1786	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
1787	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
1788	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
1789	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
1790	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
1791	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
1792	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1793	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
1794	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
1795	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
1796	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
1797	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
1798	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
1799	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
1800	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	
1801	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1802	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		Microdebrider (Hummer) (gây mê)	hút [Hummer]			
1803	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1.658.900	
1804	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
1805	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
1806	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1807	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
1808	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
1809	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	P1	5.980.000	
1810	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
1811	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1812	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
1813	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3.045.800	
1814	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1815	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1816	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	3.340.900	
1817	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	4.535.700	
1818	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	4.535.700	
1819	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4.211.900	
1820	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
1821	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1822	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1823	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1824	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1825	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1826	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1827	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1828	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1829	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
1830	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
1831	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
1832	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
1833	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
1834	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
1835	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
1836	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1837	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2.333.000	
1838	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
1839	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153.600	
1840	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	
1841	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1842	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1843	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1844	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	
1845	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943.600	
1846	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1847	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1848	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1849	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1850	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	153.600	
1851	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
1852	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
1853	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
1854	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
1855	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
1856	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
1857	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1858	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	
1859	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
1860	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1861	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1862	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
1863	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1864	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1865	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
1866	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1867	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng	P3	991.000	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		trâm xoay cầm tay	trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			
1868	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
1869	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
1870	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
1871	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
1872	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
1873	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
1874	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	
1875	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	
1876	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
1877	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
1878	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
1879	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
1880	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
1881	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	Nhỏ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
1882	16.0198.1026	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	P2	239.500	
1883	16.0201.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
1884	16.0202.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
1885	16.0200.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
1886	16.0199.1028	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
1887	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	
1888	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	
1889	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
1890	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
1891	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp	T2	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		Composite	Composite			
1892	16.0057.1032	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
1893	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA	Chụp tuỷ bằng MTA	T2	308.000	
1894	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	
1895	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
1896	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
1897	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
1898	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
1899	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
1900	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
1901	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
1902	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
1903	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
1904	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
1905	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
1906	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.
1907	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.
1908	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.
1909	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.
1910	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.
1911	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.
1912	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.
1913	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.
1914	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp. vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		thép	thép			
1915	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1916	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	P1	2.497.500	
1917	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	P1	2.636.500	
1918	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
1919	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	P1	2.636.500	
1920	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
1921	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
1922	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
1923	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
1924	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
1925	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
1926	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
1927	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
1928	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
1929	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
1930	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
1931	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
1932	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51.400	
1933	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
1934	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
1935	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173.700	
1936	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144.700	
1937	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
1938	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
1939	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1940	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
1941	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
1942	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1943	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
1944	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
1945	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
1946	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
1947	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
1948	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	T3	33.400	
1949	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
1950	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
1951	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
1952	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
1953	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
1954	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
1955	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
1956	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
1957	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
1958	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
1959	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
1960	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
1961	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
1962	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
1963	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
1964	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
1965	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
1966	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
1967	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
1968	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1969	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
1970	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
1971	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
1972	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
1973	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
1974	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
1975	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
1976	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
1977	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
1978	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
1979	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
1980	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
1981	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
1982	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
1983	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
1984	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
1985	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
1986	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
1987	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
1988	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
1989	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
1990	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
1991	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
1992	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
1993	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang Blondeau [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1994	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1995	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1996	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1997	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1998	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1999	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2000	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2001	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2002	18.0110.0010	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2003	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2004	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2005	18.0101.0010	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2006	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2007	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2008	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2009	18.0085.0010	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2010	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2011	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2012	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2013	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang Schuller [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2014	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2015	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2016	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2017	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2018	18.0108.0010	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2019	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2020	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2021	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2022	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2023	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2024	18.0094.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2025	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2026	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2027	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2028	18.0112.0011	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2029	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2030	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2031	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2032	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2033	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2034	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2035	18.0106.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2036	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2037	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2038	18.0107.0011	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2039	18.0111.0011	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2040	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2041	18.0121.0011	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2042	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2043	18.0095.0012	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2044	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2045	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2046	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2047	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2048	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2049	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2050	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2051	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2052	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2053	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [ > 24x30 cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2054	18.0125.0013	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2055	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2056	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2057	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2058	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2059	18.0092.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2060	18.0094.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2061	18.0093.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2062	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2063	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2064	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2065	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2066	18.0100.0013	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2067	18.0068.0013	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2068	18.0119.0013	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2069	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2070	18.0118.0013	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2071	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2072	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2073	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2074	18.0113.0013	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2075	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2076	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2077	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2078	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2079	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2080	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2081	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2082	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	
2083	18.0129.0014	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
2084	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
2085	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
2086	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
2087	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
2088	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
2089	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2090	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2091	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2092	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2093	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2094	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2095	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2096	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2097	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2098	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2099	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2100	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2101	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2102	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2103	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2104	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2105	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2106	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2107	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2108	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2109	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2110	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2111	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2112	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2113	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2114	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2115	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2116	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2117	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2118	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2119	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2120	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2121	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2122	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2123	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2124	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2125	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2126	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2127	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2128	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2129	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2130	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2131	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2132	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2133	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2134	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2135	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2136	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2137	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2138	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2139	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2140	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2141	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2142	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2143	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2144	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2145	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2146	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2147	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2148	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2149	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2150	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2151	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2152	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2153	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2154	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2155	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2156	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2157	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2158	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2159	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2160	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2161	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2162	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2163	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2164	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2165	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2166	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2167	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2168	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2169	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2170	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2171	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2172	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2173	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2174	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2175	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2176	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2177	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2178	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2179	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2180	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2181	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
2182	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
2183	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
2184	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2185	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2186	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2187	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2188	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2189	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2190	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2191	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2192	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
2193	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2194	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550.100	
2195	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2196	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
2197	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2198	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
2199	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2200	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2201	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2202	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2203	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2204	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2205	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2206	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2207	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2208	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ô khớp (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ô khớp (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2209	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2210	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2211	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2212	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2213	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2214	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2215	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2216	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2217	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2218	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2219	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2220	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2221	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2222	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2223	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2224	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2225	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2226	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc. kim đốt. kim định vị. thuốc gây xơ. dây dẫn các loại.
2227	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc. kim đốt. kim định vị. thuốc gây xơ. dây dẫn các loại.
2228	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2229	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2230	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2231	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2232	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2233	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2234	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2235	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2236	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2237	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2238	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2239	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2240	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2241	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2242	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2243	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2244	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2245	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2246	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2247	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2248	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2249	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2250	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2251	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2252	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2253	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2254	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2255	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2256	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2257	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2258	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2259	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2260	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
2261	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2262	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2263	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2264	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2265	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
2266	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			chất tương phản]			
2267	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2268	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2269	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2270	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2271	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2272	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2273	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2274	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2275	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
2276	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2277	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2278	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2279	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2280	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
2281	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2282	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2283	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
2284	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2285	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2286	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2287	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2288	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2289	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2290	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2291	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2292	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2293	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bằng phương pháp DEXA
2294	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
2295	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bom kim thông thường để chọc hút.
2296	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2297	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
2298	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2299	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2300	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
2301	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
2302	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
2303	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
2304	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu. dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2305	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						hoặc Hạng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2306	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Hạng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2307	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
2308	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
2309	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz...)	Đo nhãn áp		31.600	
2310	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69.000	
2311	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
2312	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
2313	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
2314	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
2315	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
2316	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
2317	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
2318	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2319	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42.100	
2320	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2321	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33.500	
2322	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2323	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2324	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2325	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2326	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật		87.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		ống nghiệm)	ống nghiệm)			
2327	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2328	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2329	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2330	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2331	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2332	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2333	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2334	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.500	
2335	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
2336	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2337	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
2338	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2339	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2340	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2341	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2342	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
2343	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2344	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2345	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
2346	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212.300	
2347	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2348	23.0032.1468	Định lượng CA <sup>125</sup> (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2349	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2350	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2351	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2352	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2353	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
2354	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
2355	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2356	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2357	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
2358	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2359	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
2360	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	
2361	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2362	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2363	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2364	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2365	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2366	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2367	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2368	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2369	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2370	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2371	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2372	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2373	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2374	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
2375	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2376	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2377	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2378	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2379	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
2380	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2381	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2382	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2383	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2384	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67.300	
2385	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
2386	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2387	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2388	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2389	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2390	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
2391	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
2392	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2393	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
2394	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
2395	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2396	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2397	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2398	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]		39.200	
2399	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
2400	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2401	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2402	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2403	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2404	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
2405	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78.500	
2406	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2407	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	
2408	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2409	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
2410	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
2411	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]		44.800	
2412	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2413	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2414	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Băng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Băng máy tự động)		28.600	
2415	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
2416	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2417	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
2418	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2419	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
2420	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
2421	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
2422	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
2423	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2424	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
2425	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
2426	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
2427	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
2428	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
2429	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
2430	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
2431	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2432	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
2433	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
2434	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
2435	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
2436	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
2437	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
2438	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
2439	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
2440	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
2441	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
2442	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2443	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
2444	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
2445	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
2446	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
2447	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
2448	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2449	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2450	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2451	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2452	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2453	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2454	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	
2455	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
2456	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771.700	
2457	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700	
2458	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2459	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
2460	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
2461	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2462	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
2463	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2464	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
2465	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2466	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2467	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ. rọ lấy sỏi.
2468	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
2469	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
2470	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm	P1	3.136.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		ruột thừa	ruột thừa			
2471	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
2472	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
2473	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2474	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2.815.900	
2475	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
2476	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
2477	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
2478	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2479	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2480	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
2481	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2482	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
2483	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
2484	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5.990.300	
2485	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.990.300	
2486	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5.990.300	
2487	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
2488	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5.503.300	
2489	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
2490	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2491	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	
2492	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
2493	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
2494	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
2495	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiêu khung	P1	7.279.100	
2496	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
2497	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	P1	2.434.500	
2498	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2.434.500	
2499	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
2500	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
2501	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
2502	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
2503	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
2504	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	
2505	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
2506	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
2507	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
2508	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. xi măng, đinh, nẹp, vít.
2509	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2510	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2511	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
2512	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
2513	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
2514	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2515	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell. Steven Johnson.
2516	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
2517	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
2518	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
2519	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
2520	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
2521	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
2522	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
2523	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
2524	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
2525	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
2526	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
2527	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
2528	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
2529	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
2530	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
2531	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893.600	
2532	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
2533	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
2534	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét. hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét. hoại tử do tỳ đê.
2535	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét. hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét. hoại tử do tỳ đê.
2536	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			[chiều dài ≤ 15cm]			xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2537	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2538	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2539	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2540	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2541	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2542	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2543	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
2544	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
2545	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
2546	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
2547	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
2548	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2549	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
2550	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
2551	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
2552	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156.400	
2553	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
2554	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
2555	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156.400	
2556	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
2557	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
2558	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
2559	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
2560	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
2561	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
2562	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
2563	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
2564	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
2565	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
2566	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
2567	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
2568	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
2569	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
2570	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37.000	
2571	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37.000	
2572	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
2573	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
2574	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
2575	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
2576	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
2577	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
2578	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2579	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
2580	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
2581	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
2582	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
2583	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
2584	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
2585	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
2586	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
2587	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
2588	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
2589	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
2590	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
2591	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
2592	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
2593	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
2594	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
2595	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
2596	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
2597	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
2598	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
2599	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
2600	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
2601	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
2602	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
2603	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
2604	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
2605	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
2606	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
2607	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		thương cột sống	thương cột sống			
2608	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
2609	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
2610	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
2611	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
2612	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
2613	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
2614	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
2615	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
2616	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
2617	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
2618	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
2619	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
2620	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
2621	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
2622	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
2623	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
2624	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
2625	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
2626	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
2627	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
2628	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
2629	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
2630	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc. Chưa bao gồm tiền thuốc.
2631	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
2632	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2633	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2634	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2635	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2636	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2637	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2638	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2639	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2640	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2641	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2642	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2643	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2644	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2645	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	Thủy châm điều trị đau hốc mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2646	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2647	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2648	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2649	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2650	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2651	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2652	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2653	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2654	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2655	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2656	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2657	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2658	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2659	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2660	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2661	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2662	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2663	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2664	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2665	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2666	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2667	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2668	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2669	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2670	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2671	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2672	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2673	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2674	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2675	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2676	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2677	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2678	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2679	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2680	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2681	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2682	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2683	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2684	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2685	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2686	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2687	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2688	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2689	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2690	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2691	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2692	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2693	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2694	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2695	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2696	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
2697	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
2698	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
2699	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	
2700	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
2701	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
2702	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
2703	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
2704	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
2705	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
2706	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
2707	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
2708	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	T2	76.000	
2709	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
2710	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
2711	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
2712	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
2713	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2714	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
2715	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
2716	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
2717	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
2718	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
2719	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
2720	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
2721	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000	
2722	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
2723	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
2724	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
2725	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
2726	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
2727	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
2728	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
2729	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
2730	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
2731	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
2732	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
2733	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
2734	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
2735	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
2736	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
2737	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2738	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
2739	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	
2740	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
2741	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
2742	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
2743	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
2744	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
2745	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
2746	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
2747	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
2748	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
2749	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
2750	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
2751	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
2752	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
2753	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
2754	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
2755	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
2756	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
2757	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.



## PHỤ LỤC IV. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ

(Kèm theo Quyết định số 2572/QĐ-TTĐT ngày 13/12/2024 của Trung tâm Y tế Hải Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1	03.3919.0400_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3531.0421_GT	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	P2	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	03.3527.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	03.4106.0436_GT	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
9	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03.4065.0462_GT	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
11	03.4064.0462_GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
12	03.3438.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
13	03.3444.0464_GT	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
14	03.3443.0464_GT	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
15	03.3489.0464_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
16	03.3394.0464_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
17	03.3402.0491_GT	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
18	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
19	03.2675.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
20	03.3919.0491_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực. ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực. ổ bụng	P1	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
21	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	P1	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
22	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
23	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	P2	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
24	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
25	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	P1	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
26	03.3384.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi. bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi. bịt	P1	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
27	03.3396.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	P2	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
28	03.3397.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
29	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	03.3416.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	03.3369.0494_GT	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
35	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
36	03.3370.0494_GT	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
37	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
38	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
39	03.3366.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
40	03.3367.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
41	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
42	03.3371.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
43	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách. cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách. cắt một bó trĩ	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
44	03.3775.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03.3682.0534_GT	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	03.3680.0534_GT	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03.3740.0534_GT	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.3668.0534_GT	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3726.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3795.0534_GT	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3683.0534_GT	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.3723.0534_GT	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	03.3681.0534_GT	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	03.3648.0534_GT	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	03.3792.0534_GT	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
58	03.3728.0548_GT	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu. liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu. liên lồi cầu	P1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
59	03.3661.0548_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu. đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu. đục sửa trục	P1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
60	03.3669.0548_GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
61	03.3724.0549_GT	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	P1	3.262.000	Chưa bao gồm đinh. nẹp vít. khung cố định ngoài. thuốc và oxy
62	03.3666.0550_GT	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.184.700	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. gân nhân tạo. gân sinh học. khung cố định ngoài. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
63	03.3670.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3.184.700	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. gân nhân tạo. gân sinh học. khung cố định ngoài. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
64	03.3742.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.184.700	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. gân nhân tạo. gân sinh học. khung cố định ngoài. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. thuốc và oxy
65	03.3667.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	03.3671.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	03.3672.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	03.3813.0551_GT	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
70	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
71	03.3811.0571_GT	Cắt lọc da. cơ. cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da. cơ. cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.3695.0571_GT	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	03.3777.0571_GT	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay. cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay. cắt lọc đơn thuần	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	03.3776.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục.	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục.	P1	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		mổ. nạo. lấy xương chết. dẫn lưu	mổ. nạo. lấy xương chết. dẫn lưu			
78	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục. mô. nạo. dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục. mô. nạo. dẫn lưu	P3	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục. mô. nạo. lấy xương chết. dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục. mô. nạo. lấy xương chết. dẫn lưu	P3	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
80	03.3741.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương đùi đục. mô. nạo. lấy xương chết. dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục. mô. nạo. lấy xương chết. dẫn lưu	P1	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	03.3729.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
83	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay. đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay. đốt ngón tay	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	03.3798.0571_GT	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3824.0575_GT	Vá da dày toàn bộ. diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>	Vá da dày toàn bộ. diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>	P2	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	03.3083.0576_GT	Cắt lọc. khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc. khâu vết thương rách da đầu	P3	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở. nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở. nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở. nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở. nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	03.3691.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	03.3692.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay. chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay. chỉnh hình phức tạp	P2	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp. sâu. rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp. sâu. rộng sau chấn thương	P2	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	03.2255.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.2247.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	03.2726.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	03.2728.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	03.2257.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo. tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo. tầng sinh môn	P2	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	03.2725.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung. đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung. đường bụng	P1	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
103	03.2249.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
109	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	03.2254.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
112	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	03.3556.0705_GT	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
114	03.3559.0705_GT	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	10.0238.0400_GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
119	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
120	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
121	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
123	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
124	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
125	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
127	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn. tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn. tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
128	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn. vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn. vỡ tinh hoàn	P2	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
129	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ. thuốc và oxy
130	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	P2	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ. thuốc và oxy
131	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ. thuốc và oxy
132	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ. thuốc và oxy
133	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận. áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận. áp xe thận	P1	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ. thuốc và oxy
134	10.0383.0436_GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1.475.400	Chưa bao gồm stent. thuốc và oxy
135	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ. thuốc và oxy
136	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa. dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa. dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa. lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa. lau rửa ổ bụng	P2	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu. miếng cầm máu. máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
141	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
142	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
143	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
144	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
145	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò. lau rửa ổ bụng. đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò. lau rửa ổ bụng. đặt dẫn lưu	P1	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
146	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
147	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
148	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
149	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp mạch máu. vật liệu cầm máu. thuốc và oxy
150	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng	P2	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng. khóa kẹp

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		phương pháp Lichtenstein	phương pháp Lichtenstein			mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
151	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
152	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
154	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
155	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
156	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
157	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
158	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
159	10.0561.0494_GT	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
160	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
161	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
162	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
163	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
164	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
165	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
166	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
167	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
168	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
169	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	P1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
170	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
171	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh. thuốc và oxy
172	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.184.700	Chưa bao gồm đinh. nẹp. vít. gân nhân tạo. gân sinh học. khung cố định ngoài. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. thuốc và oxy
173	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
174	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài. nẹp. ốc. vít. lỏng. xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. thuốc và oxy
176	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định. phương tiện kết hợp. xương nhân tạo. xương bảo quản. sản phẩm sinh học thay thế. xi măng sinh học hoặc hóa học. thuốc và oxy
177	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
178	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
179	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I. III. IV. V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I. III. IV. V	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
180	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
181	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
182	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
183	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
184	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
185	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
186	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
187	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
188	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
189	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
190	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
191	10.0874.0571_GT	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
192	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
193	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
194	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
195	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
196	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
197	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
198	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
199	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
200	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>	P2	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
201	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
202	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
203	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
205	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
211	11.0073.0534_GT	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	P1	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
212	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
213	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1.311.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
214	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
215	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
216	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
217	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
218	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
219	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
224	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
227	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
229	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
230	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
231	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
232	13.0061.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng	PDB	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		trứng to. dính. cắm sâu trong tiểu khung	trứng to. dính. cắm sâu trong tiểu khung			
233	13.0044.0621_GT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	1.990.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
235	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
236	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
237	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục. tụ máu. nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục. tụ máu. nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
238	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
239	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
240	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
241	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo. tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo. tầng sinh môn	P2	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
242	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
247	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn. thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn. thành bụng	P2	2.407.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ. khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ. khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	13.0059.0661_GT	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo. mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo. mở thông âm đạo	P2	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
257	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	3.670.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
261	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
276	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. thuốc và oxy
280	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu. miếng cầm máu. máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. thuốc và oxy
285	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	27.0425.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
289	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo. thuốc và oxy
290	28.0352.1091_GT	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

**PHỤ LỤC V. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM TẠI TRẠM Y TẾ**  
(Kèm theo Quyết định số 2572/QĐ-TTYYT ngày 13/12/2024 của Trung tâm Y tế Hải Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
<b>TYT Cái Chiên</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
16	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
17	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
18	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
19	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
20	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
21	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
22	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
23	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
24	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
25	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						trú.
26	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
27	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
28	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
29	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
30	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	200.500	
31	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
32	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
33	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
34	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
35	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
36	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
37	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
38	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
39	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
42	03.3826.0075	Thay băng. cắt chỉ vết mổ	Thay băng. cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
43	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
44	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
45	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB	152.900	
46	03.3911.0200	Thay băng. cắt chỉ	Thay băng. cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
47	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp. miếng xốp (foam); gạc. gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
48	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
49	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
50	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
51	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
52	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
53	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
54	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
55	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	54.800	
56	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
57	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
58	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
59	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
60	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
67	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
68	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
69	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	53.200	
70	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
71	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
72	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
73	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
74	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
75	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
76	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		sườn	sườn			
77	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
78	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
79	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
80	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
81	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
82	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
83	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
84	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
85	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
86	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
87	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
88	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
89	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
90	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
91	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
92	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
93	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
94	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
95	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
96	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
97	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
98	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
99	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
100	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
101	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
102	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
103	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
104	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
105	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
106	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
107	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	T2	550.600	
108	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
109	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
110	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
111	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
112	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
113	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
114	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
115	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
116	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	240.900	
117	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
118	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
119	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
120	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	T3	107.500	
121	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
122	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
123	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
124	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
125	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
126	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
127	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
128	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
129	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
130	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
131	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
132	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
133	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
134	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
135	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.300	
136	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
137	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	23.300	
138	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	23.300	
139	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
140	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
141	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
142	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
143	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
144	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
145	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
146	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
147	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
148	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
149	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
<b>TYT Quảng Thành</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
16	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
17	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
18	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
20	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
21	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
22	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
23	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
24	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
25	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
26	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
27	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
28	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
29	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
30	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
31	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
32	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	200.500	
33	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
35	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
36	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
37	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
38	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
39	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
44	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
45	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
46	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
47	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB	152.900	
48	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
49	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
50	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
51	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
52	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
53	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
54	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
55	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
56	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
57	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
58	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
59	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
60	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		mạn tính	mạn tính			
63	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
68	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
69	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
70	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
71	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
72	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
73	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
74	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
75	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
76	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
77	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
78	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
79	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
80	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
81	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
82	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
83	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
84	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
85	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
86	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
87	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
88	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
89	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
90	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
91	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
92	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
93	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
94	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
95	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
96	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
97	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
98	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
99	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
100	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
101	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
102	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
103	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
104	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
105	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
106	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
107	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
108	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
110	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
111	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
112	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
113	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
114	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
115	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
116	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
117	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
118	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
119	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
122	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	T3	107.500	
123	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
124	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
125	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
126	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
127	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
128	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
129	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
130	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
131	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
132	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
133	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
135	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
136	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
137	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)		23.300	
138	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
139	17.0047.0268	Tập lên. xuống cầu thang	Tập lên. xuống cầu thang	T3	23.300	
140	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gồ ghề...)	T3	23.300	
141	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
142	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
143	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
144	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
145	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
146	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
147	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
148	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
149	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)		41.000	
150	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
151	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
152	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
153	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
154	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
155	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
156	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
<b>TYT thị trấn Quảng Hà</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
16	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
17	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
18	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
20	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
21	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
22	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
23	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
24	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
25	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
26	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
27	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
28	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
29	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
30	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
31	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
32	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	200.500	
33	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
35	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
36	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
37	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
38	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
39	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
44	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
45	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
46	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
47	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũ	Trích hạch viêm mũ	TDB	152.900	
48	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
49	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
50	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
51	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
52	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
53	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
54	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
55	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
56	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
57	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	54.800	
58	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
59	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
60	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
68	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
69	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
70	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
71	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
72	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
73	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
74	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
75	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
76	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
77	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
78	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
79	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
80	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
81	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
82	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
83	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
84	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
85	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
86	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
87	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
88	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
89	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
90	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
91	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
92	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
93	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
94	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
95	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
96	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
97	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
98	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
99	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
100	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
101	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
102	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
103	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
104	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
105	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
106	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
107	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
108	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	T2	550.600	
110	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
111	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
112	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
113	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
114	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
115	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
117	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
118	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	240.900	
119	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
122	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mô	Hút rửa mũi. xoang sau mô	T3	107.500	
123	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
124	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
125	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
126	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
127	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
128	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
129	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
130	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
131	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
132	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
133	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
135	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
136	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
137	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)		23.300	
138	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
139	17.0047.0268	Tập lên. xuống cầu thang	Tập lên. xuống cầu thang	T3	23.300	
140	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc. sỏi. gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc. sỏi. gỗ ghè...)	T3	23.300	
141	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
142	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
143	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
144	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
145	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
146	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
147	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
148	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
149	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)		41.000	
150	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
151	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
152	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
153	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
154	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
155	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
156	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
<b>TYT Quảng Minh</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
16	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
17	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
18	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
20	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
21	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
22	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
23	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
24	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
25	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
26	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
27	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
28	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
29	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
30	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
31	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
32	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	200.500	
33	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
35	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
36	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
37	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
38	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
39	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
44	03.3826.0075	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
45	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
46	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
47	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB	152.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
48	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
49	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
50	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
51	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
52	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
53	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
54	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
55	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
56	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
57	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
58	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
59	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
60	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
68	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
69	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
70	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
71	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
72	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
73	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
74	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
75	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
76	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
77	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
78	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
79	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
80	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
81	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
82	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
83	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
84	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
85	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
86	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
87	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
88	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
89	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
90	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
91	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
92	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
93	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
94	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
95	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
96	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
97	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
98	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
99	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
100	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
101	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
102	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
103	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
104	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
105	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
106	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
107	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
108	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	13.0033.0614	Đỡ đờ thường ngôi chỏm	Đỡ đờ thường ngôi chỏm	T2	550.600	
110	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
111	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
112	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
113	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
114	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
115	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
117	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
118	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	240.900	
119	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
122	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mô	Hút rửa mũi. xoang sau mô	T3	107.500	
123	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
124	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
125	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
126	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
127	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
128	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
129	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
130	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
131	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
132	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
133	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
135	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
136	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
137	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.300	
138	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
139	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	23.300	
140	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)	T3	23.300	
141	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
142	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
143	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
144	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
145	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
146	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
147	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
148	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
149	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
150	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
151	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
152	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
153	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
154	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
155	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
156	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
<b>TYT Quảng Thịnh</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóngambu qua mặt nạ	Bóp bóngambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
16	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
17	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
18	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
20	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
21	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
22	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
23	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
24	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
25	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
26	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
27	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
28	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
29	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
30	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
31	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
32	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	200.500	
33	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
35	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
36	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
37	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
38	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
39	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
44	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
45	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
46	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
47	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	152.900	
48	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
49	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
50	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
51	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
52	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
53	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
54	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
55	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
56	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
57	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
58	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
59	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
60	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
68	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
69	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
70	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
71	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	53.200	
72	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
73	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
74	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
75	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
76	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
77	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
78	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
79	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
80	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
81	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
82	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
83	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
84	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
85	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
86	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
87	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
88	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
89	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
90	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
91	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
92	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
93	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
94	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
95	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
96	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
97	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
98	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
99	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
100	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
101	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
102	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
103	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
104	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
105	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
106	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
107	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích	T3	91.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		co thể ở người lớn	co thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]			
108	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	13.0033.0614	Đỡ đê thường ngội chỏm	Đỡ đê thường ngội chỏm	T2	550.600	
110	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
111	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
112	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
113	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
114	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
115	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
117	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
118	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	240.900	
119	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
122	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	T3	107.500	
123	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
124	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
125	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
126	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
127	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
128	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
129	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
130	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
131	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
132	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
133	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
135	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
136	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
137	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.300	
138	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
139	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	23.300	
140	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	23.300	
141	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
142	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
143	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
144	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
145	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
146	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
147	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
148	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
149	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
150	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
151	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
152	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
153	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
154	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
155	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
156	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
<b>TYT Quảng Chính</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
16	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
17	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
18	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
20	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
21	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
22	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
23	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
24	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
25	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
26	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
27	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
28	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
29	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
30	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
31	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
32	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	200.500	
33	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
34	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
35	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
36	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
37	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
38	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
39	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
44	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
45	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
46	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
47	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB	152.900	
48	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
49	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
50	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
51	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
52	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
53	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
54	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
55	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
56	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
57	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	54.800	
58	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
59	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
60	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
68	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
69	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
70	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
71	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
72	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
73	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
74	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
75	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
76	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
77	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
78	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
79	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
80	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
81	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
82	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
83	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		vai	vai			
84	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
85	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
86	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
87	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
88	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
89	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
90	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
91	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
92	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
93	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
94	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
95	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
96	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
97	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
98	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
99	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
100	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
101	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
102	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
103	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
104	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
105	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
106	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
107	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
108	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	550.600	
110	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
111	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
112	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
113	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
114	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
115	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
117	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
118	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	240.900	
119	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
122	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mô	Hút rửa mũi. xoang sau mô	T3	107.500	
123	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
124	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
125	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
126	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
127	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
128	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
129	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
130	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
131	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
132	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
133	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
135	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
136	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
137	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)		23.300	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
138	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
139	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	23.300	
140	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	23.300	
141	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
142	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
143	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
144	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
145	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
146	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
147	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
148	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
149	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
150	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
151	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
152	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
153	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
154	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
155	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
156	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000	
<b>TYT Đường Hoa</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
16	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
17	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
18	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
19	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
20	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
21	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
22	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
23	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
24	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
25	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
26	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
27	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
28	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
29	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
30	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
31	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
32	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	200.500	
33	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
35	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
36	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
37	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
38	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
39	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
40	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
44	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
45	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tôn thương nông]	T3	136.200	
46	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
47	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	152.900	
48	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
49	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
50	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
51	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
52	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
53	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
54	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
55	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
56	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
57	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	54.800	
58	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
59	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
60	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
63	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
68	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
69	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
70	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
71	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	53.200	
72	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
73	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
74	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
75	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
76	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
77	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
78	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
79	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
80	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
81	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
82	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
83	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
84	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
85	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
86	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
87	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
88	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
89	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể	T3	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		phong hàn	phong hàn			
90	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
91	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
92	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
93	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
94	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
95	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
96	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
97	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
98	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
99	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
100	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
101	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
102	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
103	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
104	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
105	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
106	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
107	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
108	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	550.600	
110	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
111	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
112	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		173.900	
113	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
114	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
115	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
116	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
117	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
118	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
119	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
122	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mổ	Hút rửa mũi. xoang sau mổ	T3	107.500	
123	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
124	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
125	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
126	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
127	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
128	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
129	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
130	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
131	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
132	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
133	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
135	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
136	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
137	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)		23.300	
138	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
139	17.0047.0268	Tập lên. xuống cầu thang	Tập lên. xuống cầu thang	T3	23.300	
140	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gồ ghề...)	T3	23.300	
141	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
142	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
143	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
144	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
145	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
146	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
147	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
148	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
149	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)		41.000	
150	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
151	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
152	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
153	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
154	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
155	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
156	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000	
<b>TYT Quảng Phong</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
16	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
17	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
18	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
19	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
20	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
21	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
22	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
23	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
24	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
25	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
26	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
27	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
28	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
29	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
30	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
31	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	200.500	
32	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
34	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
35	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
36	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
37	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
38	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
39	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
43	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
44	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
45	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
46	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũ	Trích hạch viêm mũ	TDB	152.900	
47	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
48	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
50	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
51	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
52	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
53	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
54	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
55	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
56	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
57	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
58	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
59	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
60	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
68	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
69	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
70	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
71	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
72	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
73	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
74	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
75	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
76	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
77	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
78	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
79	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
80	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
81	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
82	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
83	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
84	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
85	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
86	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
87	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
88	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
89	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
90	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
91	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
92	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
93	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
94	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
95	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
96	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
97	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
98	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
99	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
100	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
101	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
102	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
103	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
104	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
105	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
106	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
107	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
108	13.0033.0614	Đỡ đẽ thường ngôi chỏm	Đỡ đẽ thường ngôi chỏm	T2	550.600	
109	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
110	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
111	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
112	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
113	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
114	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
116	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
117	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	240.900	
118	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
119	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
121	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	T3	107.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
122	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
123	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
124	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
125	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
126	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
127	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
128	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
129	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
130	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
131	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
132	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
133	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
135	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
136	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)		23.300	
137	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
138	17.0047.0268	Tập lên. xuống cầu thang	Tập lên. xuống cầu thang	T3	23.300	
139	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc. sỏi. gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc. sỏi. gồ ghề...)	T3	23.300	
140	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
141	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
142	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
143	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
144	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
145	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
146	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
147	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
148	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)		41.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
149	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
150	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
151	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
152	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
153	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
154	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000	
<b>TYT Quảng Đức</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
16	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
17	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
18	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
19	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
20	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
21	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
22	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
23	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
24	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
25	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
26	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
27	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
28	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
29	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
30	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
31	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	200.500	
32	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
34	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
35	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
36	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
37	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
38	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
39	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
43	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
44	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tồn thương nông]	T3	136.200	
45	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
46	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	152.900	
47	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
48	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid;

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			[chiều dài ≤ 15cm]			gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
50	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
51	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
52	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
53	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
54	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
55	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
56	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
57	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
58	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
59	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
60	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
68	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
69	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
70	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
71	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
72	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
73	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	53.200	
74	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
75	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
76	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
77	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
78	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
79	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
80	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
81	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
82	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
83	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
84	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
85	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
86	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
87	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
88	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
89	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
90	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
91	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
92	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
93	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
94	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
95	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
96	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
97	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
98	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
99	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
100	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
101	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
102	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
103	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
104	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
105	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
106	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
107	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
108	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	550.600	
109	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
110	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
111	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
112	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
113	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
114	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
116	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
117	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	240.900	
118	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
119	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
121	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	T3	107.500	
122	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
123	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
124	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
125	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
126	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
127	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
128	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
129	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
130	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
131	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
132	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
133	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
135	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
136	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)		23.300	
137	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
138	17.0047.0268	Tập lên. xuống cầu thang	Tập lên. xuống cầu thang	T3	23.300	
139	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gồ ghề...)	T3	23.300	
140	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
141	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
142	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
143	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
144	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
145	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
146	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
147	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
148	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)		41.000	
149	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
150	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
151	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
152	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
153	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
154	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	
<b>TYT Quảng Sơn</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
13	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
14	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
15	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
16	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
17	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
18	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
19	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
20	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
21	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
22	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
23	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
24	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
25	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
26	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
27	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
28	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	200.500	
29	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
30	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
31	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
32	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
33	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
34	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
35	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
36	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
37	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
38	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
39	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
40	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
41	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
42	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
43	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũ	Trích hạch viêm mũ	TDB	152.900	
44	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
45	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
46	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
47	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
48	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
49	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
50	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
51	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
52	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
53	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
54	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
55	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
56	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
57	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
58	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
59	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
60	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
65	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
66	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
67	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
68	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
69	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
70	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
71	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
72	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
73	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
74	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
75	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
76	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
77	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
78	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
79	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
80	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
81	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
82	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
83	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
84	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
85	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
86	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
87	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
88	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
89	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
90	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
91	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
92	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
93	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	T3	25.900	
94	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
95	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
96	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
97	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
98	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
99	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
100	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
101	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
102	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
103	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
104	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	550.600	
105	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
106	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
107	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
108	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
109	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
110	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	T1	240.900	
111	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
112	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
113	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
114	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	T3	107.500	
115	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
116	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
117	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
118	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
119	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
120	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
121	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
122	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
123	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
124	17.0047.0268	Tập lên. xuống cầu thang	Tập lên. xuống cầu thang	T3	23.300	
125	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gồ ghề...)	T3	23.300	
126	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
127	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
128	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
129	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
130	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
131	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
132	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
133	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
<b>TYT Quảng Long</b>						
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
5	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
6	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
7	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
8	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
9	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
10	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
11	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
12	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	
13	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	23.000	
15	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
16	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
17	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
18	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	
19	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
20	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
21	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
22	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
23	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
24	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
25	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
26	03.1703.0075	Cắt chi khâu da	Cắt chi khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
27	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
28	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
29	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
30	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
31	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	T2	200.500	
32	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
34	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
35	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
36	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
37	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
38	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
39	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
43	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
44	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
45	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	152.900	
46	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	152.900	
47	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
48	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
49	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
50	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	
51	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
52	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	
53	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
54	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
55	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
56	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
57	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
58	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
59	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
60	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
61	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
62	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
63	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
64	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
65	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
66	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
67	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
68	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
69	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
70	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
71	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
72	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
73	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng. ngất	T2	53.200	
74	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu. đau nửa đầu	T2	53.200	
75	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	53.200	
76	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
77	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
78	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	53.200	
79	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
80	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
81	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	53.200	
82	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
83	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
84	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
85	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
86	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
87	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	53.200	
88	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
89	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu. đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
90	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
91	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	
92	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	25.900	
93	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
94	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
95	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
96	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
97	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
98	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
99	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
100	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
101	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
102	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
103	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
104	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
105	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	
106	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	91.400	
107	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
108	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	T2	550.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
109	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		66.200	
110	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
111	13.0200.0071	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu. thổi ngạt sơ sinh		173.900	
112	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
113	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
114	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	T3	28.600	
116	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
117	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	240.900	
118	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
119	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
120	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
121	15.0147.1006	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	Hút rửa mũi. xoang sau mũi	T3	107.500	
122	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
123	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
124	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu. mặt. cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
125	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
126	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
127	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
128	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	111.300	
129	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
130	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
131	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	
132	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
133	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
134	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
135	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
136	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách. nạng khuỷu)		23.300	
137	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
138	17.0047.0268	Tập lên. xuống cầu thang	Tập lên. xuống cầu thang	T3	23.300	
139	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc. sỏi. gỗ ghè...)	T3	23.300	
140	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
141	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
142	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
143	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
144	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	
145	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
146	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
147	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	121.500	
148	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật. tụy. lách. thận. bàng quang)		41.000	
149	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
150	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
151	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
152	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
153	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
154	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		20.000	